

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THEO NHU CẦU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

NGUYỄN ĐỨC TUẤN*

Ngày nhận bài: 17/07/2017; ngày sửa chữa: 08/08/2017; ngày duyệt đăng: 10/08/2017.

Abstract: The paper analyses situation of management of training technology human resource for the needs of the labor market at colleges of technology in the Northern Delta. This analysis can be seen as the foundation to proposes solutions to improve effectiveness of management of training technology human resources at colleges of technology with aim to meet requirements of education reform and the needs of the labour market in current period.

Keywords: Situation, management, training, human resources, labor market, technology colleges, Northern Delta.

1. Đặt vấn đề

Quyết định số 1739/QĐ-BTTTT, ngày 21/11/2014 về “*Phân công nhiệm vụ triển khai kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp điện tử thực hiện Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam-Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030*” của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông đã đề ra 5 nhiệm vụ, trong đó có điều tra, khảo sát thực trạng nguồn nhân lực (NNL) cho công nghiệp điện tử, nhu cầu lao động của ngành, đánh giá năng lực của các cơ sở đào tạo, dạy nghề trong lĩnh vực này. Thực hiện quyết định này, các trường cao đẳng công nghệ của Việt Nam nói chung, vùng Đồng bằng Bắc bộ nói riêng đã phát triển chương trình đào tạo nhằm đào tạo ra NNL công nghệ đáp ứng nhu cầu thị trường lao động (TTLĐ) trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, việc quản lý đào tạo nguồn lực này trong thời gian qua ở các trường còn nhiều hạn chế. Do đó, cần có những điều tra, khảo sát thực trạng một cách cụ thể, đặc biệt là đối với các trường cao đẳng công nghệ vùng Đồng bằng Bắc bộ, để làm cơ sở cho đề xuất các giải pháp quản lý đào tạo có hiệu quả đội ngũ này trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

2. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** Nghiên cứu được tiến hành trên 185 đối tượng là cán bộ quản lý (CBQL), giảng viên (GV), chuyên viên các trường cao đẳng công nghệ: Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội; Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội; Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics. Thời gian nghiên cứu từ tháng 2-6/2016.

- **Phương pháp nghiên cứu:** Chủ yếu dùng phiếu khảo sát và phỏng vấn trực tiếp. Các câu hỏi trong phiếu khảo sát được đề nghị trả lời với 04 mức độ là: Tốt: 4 điểm; Khá: 3 điểm; Trung bình (TB): 2 điểm;

Yếu: 1 điểm. Điểm TB (\bar{X}) được chia ra các mức độ: 1,0-1,75: yếu; 1,76-2,50: trung bình; 2,51-3,25: khá; 3,26-4,0: tốt. Phương pháp phỏng vấn để xin ý kiến về nguyên nhân của thực trạng và các ý kiến khác của đối tượng nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Về quản lý các hoạt động xác định nhu cầu TTLĐ về NNL công nghệ (bảng 1):

Bảng 1. Kết quả quản lý hoạt động xác định nhu cầu TTLĐ về NNL CNĐT

Các hoạt động quản lý cụ thể	Kết quả đánh giá				
	Tốt	Khá	TB	Yếu	\bar{X}
Thành lập Ban Khảo sát nhu cầu của TTLĐ với thành phần gồm một số nhà khoa học, CBQL, nhân viên có hiểu biết về hoạt động đào tạo và quản lý đào tạo	49	66	60	10	2,83
Ban Khảo sát nhu cầu của TTLĐ nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về NNL công nghệ trong bối cảnh phát triển KT-XH hiện nay	44	57	77	7	2,75
Ban Khảo sát nhu cầu của TTLĐ thiết lập bộ phiếu điều tra về nhu cầu sử dụng lao động lĩnh vực công nghệ của các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp Việt Nam	50	48	81	6	2,77
Ban Khảo sát nhu cầu của TTLĐ thiết lập bộ phiếu điều tra và khảo sát theo phương pháp điều tra xã hội học về nhu cầu học nghề (được học và học được) về các ngành công nghệ	39	64	75	7	2,73
Ban Khảo sát nhu cầu của TTLĐ lựa chọn phương pháp, hình thức và công cụ thu thập thông tin về nhu cầu của TTLĐ về NNL công nghệ theo các bộ phiếu hỏi đã có	40	61	75	9	2,71
Ban Khảo sát nhu cầu của TTLĐ triển khai các phương pháp và hình thức tổ chức điều tra xã hội học theo các bộ phiếu hỏi về nhu cầu sử dụng NNL công nghệ của TTLĐ	47	55	68	15	2,72
Ban Khảo sát nhu cầu của TTLĐ thiết lập Báo cáo kết quả phân tích về nhu cầu (số lượng, chất lượng, thời gian) NNL lĩnh vực công nghệ của TTLĐ	45	53	72	15	2,69
Kiểm tra, đánh giá hoạt động của Ban Khảo sát nhu cầu TTLĐ để có quyết định phát huy mặt tốt, uốn nắn lệch lạc và xử lý sai phạm về xác định nhu cầu NNL công nghệ của TTLĐ	51	45	79	10	2,74
Trung bình					2,74

Bảng 1 cho thấy: Hoạt động “Ban Khảo sát nhu cầu của TTLĐ thiết lập Báo cáo kết quả phân tích về nhu cầu (số lượng, chất lượng, thời gian) NNL lĩnh vực công nghệ của TTLĐ” được đánh giá *thấp nhất*

* Trường Cao đẳng Công nghệ Bắc Hà

($\bar{X} = 2,69$); trong khi đó, “Tổ chức và chỉ đạo thành lập Ban Khảo sát nhu cầu của TTLĐ với thành phần gồm một số nhà khoa học, CBQL, nhân viên có hiểu biết về hoạt động đào tạo và QLĐT” được đánh giá *cao nhất* ($\bar{X} = 2,83$). Nhìn chung, các hoạt động quản lý chưa được đánh giá ở cao với đối với 08 hoạt động chỉ đạt được 2,74 (Khá).

Phối hợp với phỏng vấn trực tiếp, chúng tôi thấy có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân thuộc khách thể quản lý, có nguyên nhân khách quan nhưng nguyên nhân chủ yếu thuộc về *quản lý hoạt động này*. Chính vì vậy, các trường cao đẳng công nghệ phải có giải pháp để nâng cao chất lượng quản lý hoạt động này trong thời gian tới.

3.2. Về quản lý hoạt động thiết lập chương trình và giáo trình đào tạo theo nhu cầu TTLĐ (bảng 2):

Bảng 2. Kết quả quản lý hoạt động thiết lập chương trình và giáo trình đào tạo theo nhu cầu TTLĐ

Các hoạt động quản lý cụ thể	Kết quả đánh giá				
	Tốt	Khá	TB	Yếu	\bar{X}
Hội đồng Khoa học và Đào tạo của trường hợp để tư vấn cho hiệu trưởng về mục tiêu đào tạo, những điều chỉnh chương trình đào tạo (khung và chi tiết) theo nhu cầu TTLĐ	48	54	72	11	2,75
Các khoa dự thảo chương trình chi tiết môn học/module với mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện và điều kiện, phương thức đánh giá nhằm đáp ứng nhu cầu TTLĐ	37	65	59	24	2,62
Các khoa xin ý kiến CBQL, nhà khoa học, GV và CBQL nhân lực thuộc cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp sử dụng nhân lực để tư vấn dự thảo chương trình đưa ra Hội đồng thẩm định	51	59	71	4	2,85
Thành lập Hội đồng Thẩm định chương chi tiết với thành phần là các CBQL, nhà khoa học, GV và một số CBQL nhân lực của các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp sử dụng nhân lực	47	59	71	8	2,78
Hội đồng Thẩm định chương chi tiết môn học/module góp ý để chỉnh sửa các chương trình chi tiết và tư vấn cho hiệu trưởng phê duyệt và ban hành chương trình	44	71	65	5	2,83
Các khoa viết giáo trình từng môn học/ module (nếu chưa có giáo trình phù hợp) và thẩm định giáo trình tại Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp khoa, bộ môn trực thuộc	39	67	66	13	2,71
Các khoa trình hiệu trưởng kí ban hành chương trình chi tiết môn học/module trên cơ sở ý kiến thẩm định và tư vấn của Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa	62	53	64	6	2,92
Hoạt động xác định mục tiêu, thiết lập chương trình và giáo trình đào tạo NNL công nghệ theo nhu cầu TTLĐ để có quyết định phát huy mặt tốt, uốn nắn lệch lạc và xử lý sai phạm	45	64	73	3	2,82
<i>Trung bình</i>					2,79

Bảng 2 cho thấy: Hoạt động “Tổ chức và chỉ đạo các khoa dự thảo chương trình chi tiết môn học/module với mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện và điều kiện, phương thức đánh giá nhằm đáp ứng nhu cầu TTLĐ” được đánh giá *thấp nhất* (với

$\bar{X} = 2,62$); hoạt động “Tổ chức và chỉ đạo các khoa trình hiệu trưởng kí ban hành chương trình chi tiết môn học/module trên cơ sở ý kiến thẩm định và tư vấn của Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa” được đánh giá *cao nhất* (với $\bar{X} = 2,92$). Tuy điểm TB của nội dung này cao hơn ($2,79 > 2,74$) nhưng vẫn ở mức *Khá*. Khi tìm hiểu bằng các câu hỏi mở, chúng tôi thấy có nhiều nguyên nhân nhưng *nguyên nhân chủ yếu vẫn thuộc về năng lực quản lý của chủ thể quản lý hoạt động này*.

3.3. Về quản lý hoạt động tuyển sinh (bảng 3): Bảng 3. Kết quả quản lý hoạt động tuyển sinh

Các hoạt động quản lý cụ thể	Kết quả đánh giá				
	Tốt	Khá	TB	Yếu	\bar{X}
Quảng bá tên và địa điểm, chức năng và nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và đội ngũ, chuyên ngành và thành quả đào tạo, phương tiện và điều kiện đào tạo của trường trên các phương tiện thông tin	74	76	34	1	3,21
Thông báo trên các phương tiện thông tin và trực tiếp ở các trường trung học phổ thông về chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành đào tạo, phương thức tuyển sinh, các điều kiện dự tuyển và thời gian	79	62	39	5	3,16
Thành lập Hội đồng tuyển sinh của trường theo năm học với các thành phần CBQL cấp trường, trưởng Phòng đào tạo, một số chuyên trong phòng đào tạo và đơn vị chức năng	71	68	43	3	3,12
Hội đồng tuyển sinh của trường lựa chọn hình thức tuyển sinh (thi tuyển, kết hợp thi với xét tuyển, tuyển sinh sử dụng kết quả kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia, hoặc theo đề án riêng)	69	59	51	6	3,03
Hội đồng tuyển sinh của trường triển khai hình thức tuyển sinh đã chọn theo Quy chế tuyển sinh (ban hành kèm Thông tư số 03/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT)	58	65	62	0	2,98
Hội đồng tuyển sinh thông báo trúng tuyển và nhập học cho thí sinh trúng tuyển về thời gian, địa điểm đón tiếp, hồ sơ nhập học, học phí và các phương tiện cá nhân phục vụ hoạt động học tập.	78	55	38	14	3,06
Đón tiếp sinh viên (SV) mới, kiểm tra và nhận hồ sơ nhập học, biên chế SV vào lớp học và tư vấn về nơi ăn ở; kiểm tra sức khỏe; phổ biến quy chế đào tạo và nội quy nhà trường	85	43	46	11	3,09
Kiểm tra, thanh tra và đánh giá các hoạt động tuyển sinh của Hội đồng tuyển sinh của trường để có các quyết định quản lý phát huy mặt tốt, uốn nắn các lệch lạc và xử lý sai phạm theo quy định	68	70	45	2	3,11
<i>Trung bình</i>					3,10

Bảng 3 cho thấy: Hoạt động “Tổ chức và chỉ đạo Hội đồng tuyển sinh của trường triển khai hình thức tuyển sinh đã chọn theo Quy chế tuyển sinh (ban hành kèm Thông tư số 03/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT)” được đánh giá thấp nhất (với $\bar{X} = 2,98$) và “Quảng bá tên và địa điểm, chức năng và nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và đội ngũ, chuyên ngành và thành quả đào tạo, phương tiện và điều kiện đào tạo của trường trên các phương tiện thông tin” được đánh giá ở mức cao nhất

($\bar{X} = 3,21$). So với 2 nội dung trên thì nội dung này được đánh giá cao hơn với điểm TB chung của 08 hoạt động là 3,10 (gần với mức *Tốt*). Với kết quả đánh giá này, các trường cao đẳng công nghệ cần phát huy những mặt tốt trong công tác tuyển sinh và khắc phục một số hạn chế nhỏ triển khai hình thức tuyển sinh đã chọn theo đúng Quy chế tuyển sinh của Bộ GD-ĐT.

3.4. Về quản lý hoạt động giảng dạy của GV trong quá trình đào tạo (bảng 4):

Bảng 4. Kết quả quản lý hoạt động giảng dạy của GV trong quá trình đào tạo

Các hoạt động quản lý cụ thể	Kết quả đánh giá				
	Tốt	Khá	TB	Yếu	\bar{X}
GV xây dựng kế hoạch dạy học các môn học/ module với mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức nhằm kiến thức, kĩ năng và thái độ theo nhu cầu TTLĐ	43	43	90	9	2,65
Hội đồng Khoa học và đào tạo các khoa tổ chức hoạt động thẩm định kế hoạch dạy học các môn học/ module của GV để GV sử dụng trong giảng dạy	41	67	69	8	2,76
GV giảng dạy lí thuyết trên lớp với nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức theo kế hoạch môn học/ module nhằm vào mục tiêu đáp ứng nhu cầu TTLĐ	46	52	73	14	2,70
Hướng dẫn thực hành, thực tập nghề nghiệp cho SV nhằm vào củng cố các kiến thức, rèn luyện các kĩ năng (cứng và mềm) và hình thành các thái độ theo nhu cầu của TTLĐ	55	50	68	12	2,80
GV đánh giá kết quả học tập trong quá trình và sau khi kết thúc môn học/ module theo các tiêu chí kiến thức, kĩ năng và thái độ trong mục tiêu đào tạo theo nhu cầu của TTLĐ	47	56	70	12	2,75
GV tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ và ứng dụng sáng tạo các thành quả nghiên cứu khoa học - công nghệ đã nghiên cứu vào hoạt động giảng dạy	49	54	75	7	2,78
GV tham gia hoạt động bồi dưỡng và tự bồi dưỡng để cập nhật nhu cầu của TTLĐ và kiến thức mới về đào tạo NNL công nghệ trong và ngoài nước	40	51	79	15	2,63
Kiểm tra, đánh giá các hoạt động giảng dạy của GV trong quá trình đào tạo để có các quyết định quản lý phát huy các mặt tốt, uốn nắn các lệch lạc và xử lí các sai phạm	45	64	73	3	2,82
<i>Trung bình</i>					2,74

Bảng 4 cho thấy: Hoạt động “Tổ chức và chỉ đạo GV tham gia hoạt động bồi dưỡng và tự bồi dưỡng để cập nhật nhu cầu của TTLĐ và kiến thức mới về đào tạo NNL công nghệ trong và ngoài nước” được đánh giá thấp nhất (với $\bar{X} = 2,63$); trong khi đó, hoạt động “Tổ chức và chỉ đạo kiểm tra, đánh giá các hoạt động giảng dạy của GV trong quá trình đào tạo để có các quyết định quản lý phát huy các mặt tốt, uốn nắn các lệch lạc và xử lí các sai phạm” được đánh giá cao nhất với $\bar{X} = 2,82$. Nhìn chung, các hoạt động chỉ được đánh giá ở mức trên TB (điểm TB chung là 2,74). Có

nhều nguyên nhân thuộc về khách thể quản lí, bối cảnh bên ngoài và hoàn cảnh bên trong của nhà trường nhưng chủ yếu vẫn thuộc về các chủ thể quản lí hoạt động này.

3.5. Về quản lý hoạt động học tập của SV trong quá trình đào tạo (bảng 5):

Bảng 5. Kết quả quản lý hoạt động học tập của SV trong quá trình đào tạo

Các hoạt động quản lý cụ thể	Kết quả đánh giá				
	Tốt	Khá	TB	Yếu	\bar{X}
Các hoạt động động viên, theo dõi và giám sát SV thiết lập kế hoạch học tập cá nhân đối với môn học/ module phù hợp với kế hoạch triển khai đào tạo khóa học của trường	89	56	37	3	3,24
Các hoạt động động viên, theo dõi và giám sát SV học tập các giờ lí thuyết và thực hành đối với mỗi môn học/ module theo đúng các quy định về nề nếp học tập trong quy chế đào tạo	72	68	43	2	3,14
Các hoạt động động viên, theo dõi và giám sát SV thực tập tại các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp để củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng và yêu cầu thái độ để đáp ứng nhu cầu TTLĐ	73	44	53	15	2,95
Các hoạt động động viên, theo dõi và giám sát SV tự học, tự nghiên cứu tại thư viện, ở kí túc xá hoặc ở nhà riêng để củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng để thích ứng với nhu cầu TTLĐ	57	67	60	0	2,96
Các hoạt động động viên, theo dõi và giám sát SV tham gia nghiên cứu khoa học - công nghệ và tham gia trải nghiệm tại các hội thi sáng tạo nghề nghiệp để hỗ trợ cho hoạt động học tập	73	51	55	6	3,03
Các hoạt động động viên, theo dõi và giám sát SV tham gia các hoạt động truyền thống của SV, hoạt động văn hóa và xã hội tại địa phương để hỗ trợ cho hoạt động học tập	82	48	46	9	3,09
Các hoạt động động viên, theo dõi và giám sát SV tự đánh giá về kết quả học tập, rèn luyện của bản thân theo các tiêu chí đã xác định trong mục tiêu đào tạo theo nhu cầu TTLĐ	77	52	44	12	3,04
Kiểm tra, đánh giá các hoạt động động viên, theo dõi và giám sát hoạt động học tập của SV để kịp thời có các quyết định quản lí phát huy mặt tốt, uốn nắn lệch lạc và xử lí sai phạm	79	64	41	1	3,19
<i>Trung bình</i>					3,08

Bảng 5 cho thấy: Hoạt động quản lí “Tổ chức và chỉ đạo các hoạt động động viên, theo dõi và giám sát SV tự học, tự nghiên cứu tại thư viện, ở kí túc xá hoặc ở nhà riêng để củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng để thích ứng với nhu cầu TTLĐ” được đánh giá thấp nhất ($\bar{X} = 2,96$); và “Tổ chức và chỉ đạo các hoạt động động viên, theo dõi và giám sát SV thiết lập kế hoạch học tập cá nhân đối với môn học/ module phù hợp với kế hoạch triển khai đào tạo khóa học của trường” được đánh giá cao nhất ($\bar{X} = 3,24$). Đánh giá chung về hoạt động này là ở mức *Khá* với điểm TB chung 3,08. Qua đó khẳng định, quản lí hoạt động học tập của SV trong quá trình đào tạo ở các trường cao đẳng công nghệ đã thực hiện tương đối tốt.

3.6. Về quản lý cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo (CSV&TBĐT) (bảng 6):

Bảng 6. Kết quả quản lý CSV& TBĐT

Các hoạt động quản lý cụ thể	Kết quả đánh giá				
	Tốt	Khá	TB	Yếu	\bar{X}
Các hoạt động xác định nhu cầu sử dụng kinh phí, CSV&TBĐT của CBQL, GV, chuyên viên, người phục vụ và SV trong quá trình đào tạo	55	43	78	9	2,78
Huy động kinh phí từ các nguồn khác nhau theo chính sách quản lý tài chính hiện hành và chính sách xã hội hóa giáo dục của Nhà nước để chi cho các hoạt động trong quá trình đào tạo	42	58	72	13	2,70
Hoạt động thiết lập kế hoạch thực thi xây dựng cơ bản, mua sắm, trang bị, sử dụng, bảo quản, phát triển CSV&TBĐT theo kế hoạch đào tạo	51	49	69	16	2,73
Các hoạt động hướng dẫn tinh năng, tác dụng, quy trình vận hành trong sử dụng cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập của CBQL, GV và SV	45	60	68	12	2,75
Các hoạt động bảo quản CSV&TBĐT của các phòng chức năng, GV, nhân viên phục vụ và SV của trường trong quá trình đào tạo	46	43	85	11	2,67
Các hoạt động phát triển CSV&TBĐT theo hướng đủ về số lượng, đồng bộ cơ cấu, chuẩn hóa và hiện đại hóa phù hợp với chương trình nội dung đào tạo	39	52	79	15	2,62
Các hoạt động phục vụ theo yêu cầu đầy đủ và kịp thời về CSV&TBĐT cho hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trong quá trình đào tạo	38	55	78	14	2,63
Kiểm tra, đánh giá các hoạt động huy động, phân bổ, sử dụng và phát triển CSV&TBĐT để kịp thời có các quyết định quản lý phát huy mặt tốt, uốn nắn lệch lạc và xử lý sai phạm.	35	66	74	10	2,68
<i>Trung bình</i>					2,70

Bảng 6 cho thấy: Hoạt động quản lý “Tổ chức và chỉ đạo Các hoạt động phát triển CSV&TBĐT theo hướng đủ về số lượng, đồng bộ cơ cấu, chuẩn hóa và hiện đại hóa phù hợp với chương trình nội dung đào tạo” được đánh giá thấp nhất với $\bar{X} = 2,62$ và “Tổ chức và chỉ đạo Các hoạt động xác định nhu cầu sử dụng kinh phí, CSV&TBĐT của CBQL, GV, chuyên viên, người phục vụ và SV trong quá trình đào tạo” được đánh giá cao nhất với $\bar{X} = 2,78$; điểm TB chung của 08 hoạt động quản lý cụ thể chỉ đạt 2,70 (thấp nhất so với 5 nội dung trên).

3.7. Về quản lý các hoạt động về môi trường đào tạo (bảng 7):

Bảng 7 cho thấy: Hoạt động quản lý “Tổ chức và chỉ đạo Hoạt động tạo dựng môi trường văn hóa nhà trường với hệ thống những niềm tin, giá trị, chuẩn mực ứng xử, kỉ vọng, thói quen, truyền thống và thương hiệu được mọi thành viên hướng tới” đánh giá với thấp nhất với $\bar{X} = 2,63$ và “Tổ chức và chỉ đạo Các hoạt động hạn chế tác động bất thuận của địa hình, thời tiết, khí hậu, dịch bệnh và các tệ nạn xã hội từ môi trường có ảnh hưởng tới quá trình đào tạo của trường” được đánh giá cao nhất với $\bar{X} = 2,83$. Nhìn chung, quản lý các hoạt động tạo dựng, phát huy ưu thế và

Bảng 7. Kết quả quản lý các hoạt động về môi trường đào tạo

Các hoạt động quản lý cụ thể	Kết quả đánh giá				
	Tốt	Khá	TB	Yếu	\bar{X}
Các hoạt động đánh giá tác động thuận và bất thuận của môi trường xã hội và môi trường tự nhiên đến quá trình đào tạo theo nhu cầu TTLĐ tại nhà trường	53	44	73	15	2,73
Hoạt động tạo dựng môi trường pháp lí có hiệu lực với mọi hoạt động được công khai, minh bạch, rõ trách nhiệm giải trình, mọi thành viên tuân thủ quy định của pháp luật và văn bản quản lí	41	54	79	11	2,68
Hoạt động tạo dựng môi trường văn hóa nhà trường với hệ thống những niềm tin, giá trị, chuẩn mực ứng xử, kỉ vọng, thói quen, truyền thống và thương hiệu được mọi thành viên hướng tới	37	56	79	13	2,63
Hoạt động huy động NNL từ địa phương, từ các tổ chức, cơ quan và doanh nghiệp sử dụng SV đã tốt nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo NNL theo nhu cầu TTLĐ	46	48	82	9	2,71
Các hoạt động tận dụng sự lãnh đạo và quản lí của các cấp lãnh đạo và quản lí trong Ngành và chính quyền địa phương để triển khai quá trình đào tạo	44	57	72	12	2,72
Việc tổ chức liên kết hoặc hợp tác với các tổ chức nước ngoài để tận dụng và tăng cường trí tuệ và bổ sung nguồn lực vật chất trong triển khai quá trình đào tạo	38	62	77	8	2,70
Các hoạt động hạn chế tác động bất thuận của địa hình, thời tiết, khí hậu, dịch bệnh và các tệ nạn xã hội từ môi trường có ảnh hưởng tới quá trình đào tạo của trường	50	61	67	7	2,83
Kiểm tra, đánh giá các hoạt động tạo dựng, phát huy ưu thế và hạn chế các bất thuận của môi trường đào tạo để kịp thời có quyết định phát huy mặt tốt, uốn nắn lệch lạc và xử lý sai phạm	39	65	77	4	2,75
<i>Trung bình</i>					2,72

hạn chế các bất thuận của môi trường đào tạo trong đào tạo NNL công nghệ theo nhu cầu TTLĐ của các trường cao đẳng công nghệ chưa được đánh cao (chỉ ở mức khá với điểm số 2,72).

3.8. Về quản lý hoạt động đánh giá và công nhận kết quả học tập của SV (bảng 8):

Bảng 8 cho thấy: Hoạt động quản lý “Tổ chức và chỉ đạo Hoạt động đánh giá kết quả thực tập nghề nghiệp của SV tại các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp các tiêu chí trong mục tiêu đào tạo và theo quy chế đào tạo” được đánh giá thấp nhất ($\bar{X} = 2,94$) và chỉ duy nhất hoạt động này có điểm dưới 3; các hoạt động quản lý khác đều trên 3 điểm, trong đó “Tổ chức và chỉ đạo lễ tốt nghiệp khóa đào tạo để cấp phát văn bằng tốt nghiệp, thực hiện khen thưởng và định hướng cho SV hoạt động sau ra trường theo đúng quy chế đào tạo” được đánh giá cao nhất ($\bar{X} = 3,15$); điểm TB chung của nội dung này là 3,07 (đạt mức Khá).

3.9. Về quản lý hoạt động đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu TTLĐ của sản phẩm đào tạo (bảng 9):

Bảng 9 cho thấy: Hoạt động quản lý “Tổ chức và chỉ đạo Thu thập và xử lí thông tin từ các cơ quan, tổ

Bảng 8. Kết quả quản lý hoạt động đánh giá và công nhận kết quả học tập của SV

Các hoạt động quản lý cụ thể	Kết quả đánh giá				
	Tốt	Khá	TB	Yếu	\bar{X}
Thi hết môn học/ module và thi chứng chỉ các môn học với các hoạt động ra đề, coi thi, chấm thi, công bố kết quả, tổ chức thi lại cho SV... theo đúng quy chế đào tạo	72	57	56	0	3,09
Thi tốt nghiệp khóa học cho SV với các hoạt động ra đề, coi thi, chấm thi, công bố kết quả, tổ chức thi lại cho SV... theo đúng quy định trong quy chế đào tạo	82	48	49	6	3,11
Hoạt động đánh giá kết quả thực tập nghề nghiệp của SV tại các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp các tiêu chí trong mục tiêu đào tạo và theo quy chế đào tạo	53	73	54	5	2,94
Đánh giá kết quả rèn luyện phẩm chất đạo đức SV trong quá trình học tập và thực tập nghề nghiệp theo mục tiêu và quy chế đào tạo	77	62	38	8	3,01
Hoạt động xét duyệt tốt nghiệp và xếp loại mức độ các trình độ đào tạo trong văn bằng cho SV đã hoàn thành quá trình đào tạo theo đúng quy chế đào tạo	67	61	57	0	3,05
Các hoạt động quản lý thực hiện quy trình viết, kí bằng tốt nghiệp, chứng chỉ đào tạo cho SV theo đúng thẩm quyền được quy định trong quy chế đào tạo	79	56	47	3	3,14
Lễ tốt nghiệp khóa đào tạo để cấp phát văn bằng tốt nghiệp, thực hiện khen thưởng và định hướng cho SV hoạt động sau ra trường theo đúng quy chế đào tạo	80	54	50	1	3,15
Kiểm tra, đánh giá các hoạt động đánh giá và công nhận kết quả học tập của SV trong đào tạo để có các quyết định phát huy mặt tốt, uốn nắn các lệch lạc và xử lí sai phạm	76	50	55	4	3,07
<i>Trung bình</i>					3,07

Bảng 9. Kết quả quản lý hoạt động đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu TTLĐ của sản phẩm đào tạo

Các hoạt động quản lý cụ thể	Kết quả đánh giá				
	Tốt	Khá	TB	Yếu	\bar{X}
Việc chấp hành kiểm định theo kế hoạch của các cơ quan quản lý hoặc mời tổ chức kiểm định thuộc Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng của Bộ GD-ĐT đến kiểm định chương trình đào tạo của trường	45	56	71	13	2,72
Các đơn vị và cá nhân trong trường thực hiện các hoạt động đánh giá trong theo các tiêu chí kiểm định chương trình đào tạo của các tổ chức kiểm định chất lượng	48	55	73	9	2,77
Các đơn vị và cá nhân trong trường tiếp nhận kết quả đánh giá ngoài của tổ chức kiểm định chương trình đào tạo để thực hiện cải tiến (đối mới) quá trình đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu TTLĐ	49	59	70	7	2,81
Hoạt động xác định tiêu chí đánh giá sự đáp ứng về số lượng SV được đào tạo mới so với nhu cầu số lượng NNL công nghệ của TTLĐ theo thời điểm kết thúc khóa đào tạo	39	63	67	16	2,68
Việc xác định tiêu chí đánh giá mức độ thỏa mãn nhu cầu của TTLĐ về kiến thức, kĩ năng và các yêu cầu thái độ của SV khi họ lao động trong các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp	37	55	84	9	2,65
Thu thập và xử lí thông tin từ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cựu SV về mức độ thỏa mãn nhu cầu TTLĐ theo các tiêu chí về kiến thức, kĩ năng và yêu cầu thái độ	50	42	70	23	2,64
Hoạt động phát huy các mặt tốt, khắc phục các thiếu sót, đề ra kế hoạch cải tiến các mặt còn hạn chế để đổi mới quá trình đào tạo các khóa sau để chất lượng đào tạo thỏa mãn nhu cầu TTLĐ	41	62	74	8	2,74
Kiểm tra, đánh giá các hoạt động đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu TTLĐ của các sản phẩm đào tạo để có các quyết định quản lý nhằm phát huy mặt tốt, uốn nắn lệch lạc và xử lí sai phạm	51	59	65	10	2,82
<i>Trung bình</i>					2,73

chức, doanh nghiệp và cựu SV về mức độ thỏa mãn nhu cầu TTLĐ theo các tiêu chí về kiến thức, kĩ năng và yêu cầu thái độ” được đánh giá thấp nhất ($\bar{X} = 2,64$); hoạt động quản lý thứ 8 “Kiểm tra, đánh giá các hoạt động đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu TTLĐ của các sản phẩm đào tạo để có các quyết định quản lý nhằm phát huy mặt tốt, uốn nắn lệch lạc và xử lí sai phạm” được đánh giá cao nhất (với $\bar{X} = 2,82$); điểm TB chung của 08 hoạt động là 2,73 (chỉ đạt mức *khá*). Đây cũng là nội dung được đánh giá thấp nhất so với 8 nội dung ở trên.

Kết quả khảo sát 09 hoạt động trong quá trình đào tạo và quản lý các hoạt động đào tạo tại các trường cao đẳng công nghệ cho thấy, các trường đã triển khai đầy đủ và bước đầu có những hoạt động được đánh giá ở mức độ gần Tốt, đa số hoạt động còn lại được đánh giá ở mức độ khá. Việc quản lý các hoạt động như xác nhu cầu đào tạo NNL công nghệ của TTLĐ; thiết lập chương trình đào tạo; năng lực giảng dạy của đội ngũ GV; phương tiện và điều kiện đào tạo, trong đó có CSVC&TBĐT và môi trường đào tạo; đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo NNL công nghệ, năng lực của đội ngũ CBQL các cấp của các trường cao đẳng công nghệ còn hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các hạn chế thuộc về công tác quản lý của các trường cao đẳng công nghệ. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Thông tin và Truyền thông (2014). Quyết định số 1739/QĐ-BTTTT, ngày 21/11/2014 về “*Phân công nhiệm vụ triển khai kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp điện tử thực hiện Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030*”.
- [2] Trần Thị Thanh Phương (2009). *Quản lý đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao - Thực tế tại ngành điện*. Tạp chí Giáo dục, số 212, tr 52-54.
- [3] Khổng Hữu Lực (2014). *Quản lý đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội*. Tạp chí Giáo dục, số 331, tr 18-19.
- [4] Nguyễn Thị Hằng (2012). *Thực trạng quản lý đào tạo tại các trường dạy nghề theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội*. Tạp chí Giáo dục, số 297, tr 3-4.
- [5] Đào Việt Hà (2014). *Thực trạng quản lý đào tạo theo năng lực thực hiện ở các trường cao đẳng xây dựng*. Tạp chí Giáo dục, số 333, tr 10-13.